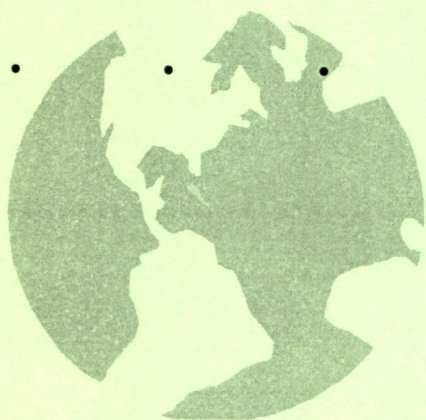




Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội.
Phone: 0438257700
Fax: 0438262269
Email: vinatexhn@vinatex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 Năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,409,970,378,634	2,365,517,728,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	962,440,985,300	819,215,662,212
1. Tiền	111		49,918,318,633	117,849,884,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		912,522,666,667	701,365,777,778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	336,242,035,922	637,947,938,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47,062,035,922	74,767,938,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		289,180,000,000	563,180,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		906,172,322,756	708,533,587,442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	136,003,133,330	61,389,880,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77,524,769,468	87,881,783,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		174,782,496,750	111,229,430,764
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	517,861,923,208	448,032,492,309
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		165,831,278,352	156,807,999,437
1. Hàng tồn kho	141	5	165,831,278,352	156,807,999,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,283,756,304	43,012,541,568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,379,870,586	4,440,143,874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,272,730,769	37,787,855,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		631,154,949	784,541,946
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,295,407,152,719	6,028,267,247,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,750,436,081,107	1,419,544,876,321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,587,443,140,753	1,345,746,466,984
6. Phải thu dài hạn khác	216		162,992,940,354	73,798,409,337
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,255,782,412,863	1,278,090,939,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,189,563,447,563	1,209,896,712,326
- Nguyên giá	222		1,631,262,150,380	1,700,702,831,322

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(441,698,702,817)	(490,806,118,996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	66,218,965,300	68,194,227,377
- Nguyên giá	228		80,874,691,210	80,744,601,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,655,725,910)	(12,550,373,833)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125,972,077,969	125,145,930,499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	125,972,077,969	125,145,930,499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,066,501,023,297	3,101,606,455,334
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,154,953,836,070	2,090,422,884,657
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,045,808,066,642	1,035,595,276,642
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,409,899,761	52,288,294,035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(186,670,779,176)	(76,700,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		96,715,557,483	103,879,045,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	96,689,557,483	103,879,045,800
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		26,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,705,377,531,353	8,393,784,976,316

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,008,172,666,053	2,822,789,998,377
I. Nợ ngắn hạn	310		736,040,743,964	765,530,413,011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89,928,105,629	164,628,547,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,960,806,444	6,767,799,973
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	275,793,311	659,530,633
4. Phải trả người lao động	314		11,707,968,385	14,062,128,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2,577,082,184	2,667,057,780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		426,000,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	399,136,987,389	436,541,355,447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	198,939,167,942	111,653,267,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29,088,832,680	28,124,725,788
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		2,272,131,922,089	2,057,259,585,367
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	26,562,816,000	26,562,816,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,526,500,000	1,952,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	86,372,730	86,372,730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,243,956,233,359	2,028,657,896,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,697,204,865,300	5,570,994,977,939
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,664,782,213,278	5,536,256,003,114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262,274,367,370	270,680,157,078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,294,908,483	2,975,185,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254,979,458,887	267,704,971,894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		372,596,195,016	235,664,195,144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		32,422,652,022	34,738,974,825
1. Nguồn kinh phí	431		32,422,652,022	34,738,974,825
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,705,377,531,353	8,393,784,976,316

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018
KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Văn Tân


Lê Tiên Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		Năm 2016	
		Quý 4	Lũy kế 12 tháng	Quý 4	Lũy kế 12 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	319,043,265,160	1,313,233,851,566	349,412,144,985	766,451,206,887
2. Các khoản giảm trừ	2				(1,022,229,876)
- Chiết khấu thương mại	4				
- Giảm giá hàng bán	5				
- Hàng bán bị trả lại	6				
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7				(1,022,229,876)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	319,043,265,160	1,313,233,851,566	349,412,144,985	765,428,977,011
4. Giá vốn hàng bán	11	290,451,528,836	1,227,280,152,188	335,079,806,722	729,157,902,770
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	28,591,736,324	85,953,699,378	14,332,338,263	36,271,074,241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	296,353,980,491	462,252,032,060	306,342,022,337	453,171,978,122
7. Chi phí tài chính	22	52,906,036,736	150,276,413,355	57,603,721,946	105,903,210,333
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	8,539,116,705	34,506,544,023	20,067,535,105	38,985,840,115
8. Chi phí bán hàng	24	7,793,485,928	32,566,768,095	6,911,905,852	20,500,637,554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39,969,594,252	135,474,173,900	35,477,967,296	158,120,443,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	224,276,599,899	229,888,376,088	220,680,765,506	204,918,760,743
11. Thu nhập khác	31	25,193,148,847	26,101,019,218	924,360,399	80,306,917,219
12. Chi phí khác	32	85,784,249	1,009,936,419	704,825,590	1,837,123,169
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	25,107,364,598	25,091,082,799	219,534,809	78,469,794,050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	249,383,964,497	254,979,458,887	220,900,300,315	283,388,554,793
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(17,482,868)	(15,683,582,899)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	249,383,964,497	254,979,458,887	220,882,817,447	267,704,971,894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		254,979,458,887	283,388,554,793
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127,448,831,753	82,473,925,523
- Các khoản dự phòng	03		67,071,220,479	61,800,327,950
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,431,963,284)	(2,313,779,534)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(421,980,669,165)	(518,923,403,383)
- Chi phí lãi vay	06		34,506,544,023	38,985,840,115
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60,593,422,693	(54,588,534,536)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57,988,110,490)	(56,137,212,610)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,023,278,915)	(102,916,509,514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		98,833,078,002	55,885,642,401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,787,563,560)	(29,112,864,512)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35,383,472,023)	(21,939,713,082)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(15,683,582,899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,216,547,131)	(35,554,694,028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,027,528,575	(260,047,468,780)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(371,767,335,096)	(504,582,383,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			95,454,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175,955,251,050)	(1,657,040,643,722)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		299,951,000,000	80,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,049,220,000)	(242,854,900,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			27,471,553,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412,926,851,181	389,744,854,195
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				(2,498,805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		115,106,045,035	(1,811,609,473,411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		714,347,904,810	2,041,281,287,270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(458,537,374,957)	(613,010,327,312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248,718,780,375)	(249,782,600,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,091,749,478	1,178,488,359,458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		143,225,323,088	(893,168,582,733)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		819,215,662,212	1,712,384,244,945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		962,440,985,300	819,215,662,212

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 4 năm 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình

Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 4 năm 2017

công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo

Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 4 năm 2017

Tên	Thông tin chính
May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 4 năm 2017

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc

Báo cáo tài chính riêng 2017 – Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 4 năm 2017

được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1,605,689,971	2,233,016,476
Tiền gửi ngân hàng	48,312,628,662	115,616,867,958
Các khoản tương đương tiền	912,522,666,667	701,365,777,778
Cộng	962,440,985,300	819,215,662,212

Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chứng khoán kinh doanh	47,062,035,922	74,767,938,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	289,180,000,000	563,180,000,000
Cộng	336,242,035,922	637,947,938,000

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP May Bình Minh	-	303,911,995
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	396,016,864	3,133,206,691
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	9,142,154,206	933,134,194
Công ty CP Siêu thị Vinmart	-	3,829,369,927
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài nguyên	7,793,604,961	5,932,329,420
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	13,374,235,925	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	14,587,220,457	-
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3,556,673,252	537,211,802
WINBRIGHT (M) SDN BHD	4,897,486,179	-
ELVAN KNITTING DYEING ANDFINISHING S.A.E.	5,990,593,793	-
MUNDIFIOS - COMERCIO DE FIOS S A	2,177,512,192	-
ZEN-SHIN CO., LTD.	-	1,101,506,669
CHERRITEX INTERNATIONAL CO., LTD	1,041,394,724	-
ASMARA INTERNATION LIMITED	-	5,666,563,571
JINJIANG HENGFENG IMP AND EXP TRADING CO., LTD	13,923,461,876	5,271,884,276
Gold Mark Development Ltd	45,782,401	-
Công ty TNHH MTV The Blues	10,974,855,015	-
FOREVER WINNER INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	7,192,816,222	-
TUBAS TEKSTIL URUNLERI BOYAMA SANAYI VE TIC.A.S	2,198,944,021	-
ECOFIL DIS.TIC.A.S	5,827,310,607	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	10,462,885,116	-
Các công ty khác	22,420,185,519	42,417,570,466
Cộng:	136,003,133,330	61,389,880,675

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	1,470,042,156
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	64,999,388,608	64,999,388,608
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	-	9,460,000,000
Tổng Công ty CP Phong phú	-	6,500,000,000
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	3,023,251,050	-
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	33,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	52,289,814,936	8,800,000,000
Cộng:	174,782,496,750	111,229,430,764

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	75,987,039,404	75,987,039,404
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	81,036,653,097	79,734,628,980
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	353,542,041,473	213,132,524,928
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	530,212,340,697	521,421,854,424
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	134,052,944,101	19,767,954,996
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	213,279,884,378	209,863,483,956
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đồng Xuân	59,996,692,397	37,239,832,800
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	139,335,545,206	188,208,147,496
Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ	-	391,000,000
	1,587,443,140,753	1,345,746,466,984

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu về cổ phần hóa	5,102,833,324	5,011,933,324
Phải thu về cổ tức	377,313,571,218	382,422,718,083
Phải thu lãi cho vay	22,668,930,635	6,537,193,943
Phải thu vốn góp vào Dự án Đồng Mai	17,500,000,000	22,500,000,000
Lãi tiền gửi	6,577,721,357	10,554,168,887
Phải thu tổng công ty miền Nam	28,747,702,649	10,095,645,609
Phải thu tổng công ty miền Bắc	-	-
Phải thu khác	59,951,164,025	10,910,832,463
Cộng	517,861,923,208	448,032,492,309

Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi đường	195,007,547	28,761,334,057
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	110,195,329,688	51,925,698,819
Thành phẩm tồn kho	32,242,465,880	46,568,332,445
Công cụ, dụng cụ	37,320,774	680,168,470
Hàng hóa gửi bán	1,188,711,006.00	5,874,196,241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,865,159,655	21,959,858,368
Hàng hoá tồn kho	1,107,283,802	1,038,411,037
Cộng	165,831,278,352	156,807,999,437

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	473,318,181,459	1,147,490,438,163	48,437,826,375	31,456,385,325	1,700,702,831,322
Tăng trong kỳ	33,775,496,535	28,925,319,502	5,958,551,397	8,328,820,452	76,988,187,886
Mua sắm mới	8,395,916,791.00	-	3,813,200,000	1,889,159,091.00	14,098,275,882
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25,379,579,744	28,925,319,502	2,145,351,397	6,439,661,361	62,889,912,004
Giảm trong kỳ	-	(142,896,605,192)	(3,490,900,000)	(41,363,636)	(146,428,868,828)
Điều chuyển tài sản cho TCT Miền Bắc	-	(142,896,605,192)	(3,490,900,000)	(41,363,636)	(146,428,868,828)
Số cuối kỳ	540,869,174,529	919,547,866,783	53,373,129,169	48,031,298,957	1,631,262,150,380
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	181,464,722,340	275,392,660,365	20,169,808,104	13,778,928,187	490,806,118,996
Khấu hao trong kỳ	20,183,869,550	68,521,930,743	4,510,652,895	3,659,378,695	96,875,831,883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(142,718,441,791)	(3,223,442,635)	(41,363,636)	(145,983,248,062)
Điều chuyển tài sản cho TCT Miền Bắc	-	(142,718,441,791)	(3,223,442,635)	(41,363,636)	(145,983,248,062)
Số cuối kỳ	201,648,591,890	201,196,149,317	21,457,018,364	17,396,943,246	441,698,702,817
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	291,853,459,119	872,097,777,798	28,268,018,271	17,677,457,138	1,209,896,712,326
Số cuối kỳ	305,445,086,104	689,426,397,964	25,142,562,135	22,305,535,259	1,189,563,447,563

CP trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí thuê nhà xưởng	Công cụ dụng cụ	Lợi thế kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	33,591,876,497	29,927,272,719	14,666,781,925	1,872,985,960	15,146,064,363	8,674,064,336	103,879,045,800
Tăng trong kỳ	-	10,545,454,545	2,190,230,257	-	-	3,015,107,982	15,750,792,784
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5,800,000,000	(2,308,611,844)	-	-	2,035,978,536	5,527,366,692
Phân bổ trong kỳ	(1,434,149,677)	(5,281,212,120)	(10,390,013,394)	(1,872,985,960)	(3,029,212,871)	(6,460,073,771)	(28,467,647,793)
Số cuối kỳ	32,157,726,820	40,991,515,144	4,158,386,944	-	12,116,851,492	7,265,077,083	96,689,557,483

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2017

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	1,910,752,000	80,744,601,210
Tăng trong kỳ		130,090,000	130,090,000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,040,842,000	80,874,691,210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	11,643,901,504	906,472,329	12,550,373,833
Khấu hao trong năm	1,638,730,776	466,621,301	2,105,352,077
Số cuối kỳ	10,824,536,116	716,846,998	14,655,725,910
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67,189,947,706	1,004,279,671	68,194,227,377
Số cuối kỳ	68,009,313,094	1,323,995,002	66,218,965,300

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
Số dư đầu kỳ	125,145,930,499	871,558,660,940
Tăng trong năm	279,598,113,361	443,286,267,272
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(12,575,052,635)	(36,080,968,422)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(60,600,000)	(1,375,602,000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(83,036,375,490)	(924,497,204,739)
Chuyển sang CCDC	21,254,854	-
Bàn giao cho TCT Miền Nam	(1,975,372,841)	(148,232,129,565)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc	(181,145,819,779)	(79,513,092,987)
Số dư cuối kỳ	125,972,077,969	125,145,930,499

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:	31/12/2017	01/01/2017
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	21,985,386,962
Nhà máy Sản xuất vải Yarn Dyed	6,714,821,764	13,410,122,957
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	20,766,833,497
Nhà máy May Cần Thơ	7,492,867,447	1,899,975,723
Nhà máy May Bạc Liêu	-	14,048,857,262
Nhà máy May Quảng Bình	-	5,557,770,050
Nhà máy May Tuyên Quang	10,205,514,823	29,215,075,863
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	66,631,675,190	6,335,837,250
Các công trình khác	17,601,188,943	11,926,070,935
	125,972,077,969	125,145,930,499

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,154,953,836,070	2,090,422,884,657
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,045,808,066,642	1,035,595,276,642
- Đầu tư dài hạn khác	52,409,899,761	52,288,294,035
	3,253,171,802,473	3,178,306,455,334
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(186,670,779,176)	(76,700,000,000)
	3,066,501,023,297	3,101,606,455,334

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2017

	31/12/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn và dài hạn		
Vay và nợ ngắn hạn	107,474,354,058	43,350,756,738
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Sài Gòn	-	15,056,735,364
Ngân hàng Công Thương - CN Nam Thừa Thiên Huế	2,031,151,266	15,747,976,375
Ngân hàng Công Thương - CN Thừa Thiên Huế	-	3,370,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	50,763,657,289	9,176,044,999
Ngân hàng BIDV - CN Phú Xuân	34,887,367,673	-
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	19,792,177,830	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	91,464,813,884	68,302,511,212
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình	-	5,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	2,180,000,000	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	3,399,750,000	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VND	7,564,000,000	2,836,585,830
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14,058,028,980	6,603,494,659
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	500,000,000	377,297,515
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	23,839,852,460	17,942,442,444
Ngân hàng Quốc tế VN - USD	3,283,807,884	1,061,568,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	5,618,130,860	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	31,021,243,700	31,012,742,400
Vay và nợ dài hạn	2,243,956,233,359	2,028,657,896,637
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	3,760,940,340	-
Ngân hàng Quốc tế VN USD	18,033,060,975	-
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	3,125,000,000	11,188,489,862
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	148,914,250,000	172,736,813,940
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	82,069,826,075	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	177,847,122,015	209,368,334,304
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	17,677,983,125	23,411,567,449
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	49,192,405,940	43,278,387,442
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	91,307,473,535	98,322,819,893
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình VNĐ	-	30,779,304,069
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình USD	-	-
Ngân hàng Công thương - CN Hoàn Kiếm VNĐ	50,362,532,842	16,833,233,106
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	4,745,371,071	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	4,665,222,000	-
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,592,255,045,441	1,422,738,946,572
	2,442,895,401,301	2,140,311,164,586
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	908,977,416	1,045,514,062
Lãi vay phải trả	-	1,762,528,380
Quy từ thiện	3,395,248,287	3,545,248,287
Phải trả các công ty liên quan	12,137,906,921	6,962,047,514
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	363,057,205,021	364,061,259,133
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	3,055,465,397	2,164,282,867
Phải trả cho các trường đào tạo	7,812,091,012	47,184,176,063
Cổ tức phải trả	223,403,125	217,399,500
Phải trả khác	3,097,444,607	4,149,654,038
Tổng cộng	399,136,987,389	436,541,355,447

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu		
Tổng doanh thu	1,313,233,851,566	766,451,206,887
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1,273,903,942,498	727,566,205,829
Doanh thu cho thuê văn phòng	35,206,541,200	25,417,742,839
Doanh thu phí tham gia TĐ	48,000,000	45,000,000
Doanh thu khác	4,075,367,868	13,422,258,219
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,022,229,876
Doanh thu thuần	1,313,233,851,566	765,428,977,011
Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu từ cổ tức	330,800,294,253	333,469,304,204
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	3,122,184,622	1,191,125,246
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	91,625,995,678	107,654,508,866
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,005,401,485	6,083,222,440
Doanh thu tài chính khác	30,698,156,022	4,773,817,366
Tổng cộng	462,252,032,060	453,171,978,122
Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	283,434,274	1,052,755,873
Chi phí lãi vay	34,506,544,023	38,985,840,115
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	109,970,779,176	61,800,327,950
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,779,068,349	1,585,684,845
Chi phí tài chính khác	736,587,533	2,478,601,550
Tổng cộng	150,276,413,355	105,903,210,333

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC

